

Lại duyên trời, mà cụ Hoàng Dương Giản quê tận làng Giầu, Phù Lưu xứ Kinh Bắc, quê hương công chúa Ngọc Hân vợ vua Quang Trung, nơi mà nhắc đến ai cũng thuộc câu ca:

*Ai lên Quán Giốc chợ Giầu
Để thương để nhớ để sầu cho ai...*

Tổ tiên họ Hoàng cũng vốn dòng dõi khoa bảng. Cụ Hoàng Dương Giản, nhân chuyến về thăm đồng môn là Trần Chí Thiện làng Lê Xá, quý tấm thịnh tình của bạn, yêu mảnh đất nhiều người tài, cảnh đẹp, bằng lòng ở lại kết duyên với người chị họ của bạn, một cô gái đẹp người, đẹp nết, thạo nghề nông. Thế là chàng trai họ Hoàng trở thành con rể làng Lê Xá, chính là vị tổ lập họ Hoàng đệ tam chi Lê Xá cách đây 150 năm.

Gia phả họ Hoàng Lê Xá do chính Hoàng Thụy Phương (tên thụy của nhà thơ Kép Trà) khắc đá để trong khám thờ từ đường cho biết: Cụ nội Hoàng Kim Thanh trúng sinh đồ. Ông nội Hoàng Kim Quỹ làm Tổng giáo (một giáo chức được triều đình trả lương dạy và trông coi việc giáo dục trong tổng thời đó), ở phủ Hoằng Hoá, Thanh Hoá. Người cha nhà thơ là Hoàng Hi Tri, dân làng quen gọi là cụ đồ Giác, là một ông đồ hay chữ, khiêm tốn

được cả tổng, cả huyện đều biết tiếng. Ông dạy trẻ rất cẩn thận, lấy thương yêu khoan dung độ lượng để cảm hoá, ít dùng đến roi vọt. Con trai con gái trong nhà cụ đều cho đi học.

Hoàng Thụy Phương chào đời năm Quý Dậu (1873) (kém nhà thơ Tú Xương đất Thành Nam 3 tuổi). Năm sinh nhà thơ, cũng là năm giặc Pháp bắn phát súng đầu tiên chiếm thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873) Tổng đốc Hà Nội tuấn tiết. Các thành Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình lần lượt lọt vào tay giặc, bắt đầu một trang oanh liệt trong lịch sử chống Pháp. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra. Nước thì mất, lại gặp bao phen lũ lụt hoành hành. Lịch sử còn ghi 18 trận hồng thủy lớn từ những năm cuối thế kỷ trước đến đầu thế kỷ XX. Trận lụt năm 1905 vỡ cống Phủ Lý. Trận lụt ngày 20-7-1911 vỡ đê Nhân Trai ngập toàn tỉnh Hà Nam. Ngay đê làng Lê Xá cũng bị vỡ nhân dân phải đắp một đoạn dài 90 trượng (mỗi trượng 4m, đoạn đê vỡ dài 360m, nay vẫn còn dấu tích để lại) tốn biết bao nhân tài vật lực mới giữ yên xóm làng (theo *Lịch sử đê điều Việt Nam*).

Kép Trà sinh ra và lớn lên vào giai đoạn đất nước trải qua nhiều biến thiên dữ dội, ông sống qua bốn đời vua Nguyễn. Nhà nghèo nhưng cụ đồ

chỉ chuyên chú dạy con nên người. Học hết chữ của cha, trò Phương được gửi theo học cụ cử làng Vũ Lao phủ Nghĩa Hưng (Nam Định) lên Đọi Sơn mở trường dạy học. Mười sáu tuổi lại được cha gửi lên Châu Cầu (Phủ Lý) học quan nghề Bùi Thức cũng vốn dòng họ Bùi khoa bảng, đỗ Tiến sĩ nhưng không ra làm quan ở nhà làm thuốc, dạy học. Vốn thông minh học giỏi, anh khoá làng Lê được thầy giao làm trưởng tràng (đứng đầu lớp). Năm mười bảy tuổi, nhà thơ lấy vợ là người họ Trần cùng làng. Năm sau cha mẹ lần lượt qua đời, cảnh nhà gieo neo, lại gặp trận lụt Quý Ty (1893), gọi là lụt tràn Quý Ty, mất mùa toàn tỉnh Hà Nam đến nỗi nhà thơ Nguyễn Khuyến phải thốt lên:

*Quai Mễ, Thanh Liêm đã vỡ rồi
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi
Gạo năm ba bát cơ còn kém
Thuế một vài nguyên đáng vẫn đòi
Tiếng sáo ve ve chiều nước vọng
Con thuyền len lỏi bóng trăng trôi
Đi đâu cũng thấy người ta nói
Mười chín năm nay lại cát bồi...*

Mười chín năm trước, Giáp Tuất (1874) vỡ đê, lụt các tỉnh Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương... làm trôi cả văn chỉ tổng Lam Cầu. Thế là, người con

gái làng Lê, bà Tú họ Trần lại đảm đang dôn gạo, cạo khoai cho chồng lều chõng thi Hương tận trường thi Nam Định. Khoa Đinh Dậu (1897) ông đỗ tú tài cùng khoá với nhà thơ Tú Xương (Nam Định) và Trần Hữu Đáp người cùng tuổi, cùng làng. Cụ Đáp sau này làm Trợ tá ở phủ Bình Giang, Hải Dương (là ông nội nhà sử học Trần Quốc Vượng). Lại nghe nhà thơ Tú Xương tả về Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu năm ấy:

*Nhà nước ba năm mở một khoa
Trường Nam thi lẫn với trường Hà
Lôi thôi sỹ tử vai đeo lọ
Âm oẹ quan trường miệng thét loa
Cờ kéo rọp trời quan sứ đến
Váy lê quét đất mụ đầm ra
Nhân tài đất Bắc nào ai đó
Ngõng cổ mà trông lại nước nhà.*

Mười năm sau (1907), nhà thơ Tú Xương mất thọ 37 tuổi. Hai năm sau (1909), lại là năm mất thi hào Nguyễn Khuyến (1835 - 1909), Kép Trà đi thi lại trúng tú tài. Ai thi hương hai lần đỗ tú tài gọi là tú Kép, ba lần tú tài gọi là tú Mên, đỗ tiếp tú tài gọi là tú Đụp. Vì hai lần tú tài, với tên thường gọi là Trà, vì vậy Hoàng Thụy Phương có tên là Kép Trà - chính là bút danh của thơ ông.

Lặn đạn trường ốc, Kép Trà về quê mở trường dạy học kiếm sống. Trong nho học, ai đỗ cử nhân được ra làm quan, còn tú tài thì có thể làm thừa phái, thông lại (như thư ký ở các phủ huyện), trong bộ máy Nam triều. Kép Trà cũng có nhiều bạn bè muốn ông ra làm việc, nhưng ông từ chối, ở nhà dạy học. Nhiều cụ trưởng lão trong làng cho biết Kép Trà là nhà giáo có tâm đức. Đối với học trò nghèo ông không lấy công mà còn cho giấy bút. Ông còn khuyên trò tập cày bừa, biết giần sàng thóc gạo. Sống thanh bạch, hoà mình với dân làng nên ở đâu ông cũng được dân làng quý mến. Ai làm nhà mới cũng mời ông cất nóc. Ai có việc cần ông giúp từ việc cho cầu đối, thậm chí còn đi vay nợ hộ.

Do cốt cách cứng cỏi, không sợ cường quyền, bênh vực lẽ phải nên hai lần ông bị Pháp và chính quyền tay sai tìm cách bỏ tù. Lần thứ nhất, năm 1913 khi ông sang Thái Bình thăm bạn, bị nghi có dính líu đến vụ Hội viên Quang Phục Hội(*) ném tạc đạn giết tên tuần phủ Nguyễn Duy Hàn tàn ác, tay sai cho Pháp.

(*) Việt Nam Quang phục hội: Tổ chức yêu nước do cụ Phan Bội Châu thành lập tại Quảng Đông (Trung Quốc) tháng 12.1912.

Lần thứ hai vào năm 1917, chúng ghép ông vào tội liên can với cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Chúng đem ông xét xử tại toà án tỉnh Hà Nam sau không đủ chứng cứ, phải thả nhưng ông bị quản thúc tại quê. Án phê “Hồi dân quản thúc”.

Kép Trà từng dạy học ở nhiều nơi như ở làng Khả Duy, xã Mộc Bắc (Duy Tiên), làng Lác Đùi, xã Đồng Hoá (Kim Bảng). Đặc biệt là ở làng Yên Bảo (thời ấy là xã Đồng Bào) nay là xã Tiên Ngoại (Duy Tiên). Dân làng dành ngôi đình đẹp, góp gạo để ông dạy chữ cho con em họ không lấy công. Nhà thơ lại đề nghị Huấn đạo huyện Duy Tiên mở trường hương sư để học trò khỏi phải đi học xa, giúp dân làng giữ 83 mẫu ruộng bị quan lại cướp mất. Nhớ ơn Kép Trà, khi ông lâm bệnh, môn sinh và dân làng đã tạc tượng thờ ông. Cả khi bà vợ ông mất cũng được tạc tượng thờ. Phần mộ của ông bà được dân làng coi sóc, thuê thợ mang đá từ Kiện Khê về xây cất, hương khói suốt 75 năm nay. Chính tại chùa Khánh Long tự tên chữ chùa Yên Bảo, Kép Trà nuôi giấu người thanh niên yêu nước, học sinh trường Bưởi quê tổng Mộc Hoàn nay thuộc xã Mộc Bắc, tham gia khởi nghĩa Thái Nguyên. Cũng thời gian này, nhà yêu nước Phạm

Tất Đắc (1909 - 1935) quê ở làng Dũng Kim tổng Công Xá phủ Lý Nhân, học sinh trường Bưởi cũng bị đui học vì tham gia lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh, viết bài thơ: “*Chiêu hồn nước*” nổi tiếng, bị Pháp bắt tù tại Hoả Lò, năm ấy ông 18 tuổi. Còn người thanh niên Lưu Quang Bích, được Kép Trà nuôi giấu sau này đã trở thành đảng viên cộng sản. Cách mạng tháng 8 thành công ông trở thành Chủ tịch UBHCKC Duy Tiên. Ông chính là chồng bà Trần Thị Phúc, người phụ nữ gan dạ hoạt động cách mạng, từng vào tù ra tội, anh em cùng mẹ khác cha với nhà cách mạng Lương Khánh Thiện. Bà Trần Thị Phúc là Bí thư đầu tiên của Chi bộ Đảng ở thị xã Phủ Lý. Tên bà đã được đặt cho một đường phố tại thị xã Phủ Lý (Hà Nam).

Trong lịch sử văn học, có hai nhà thơ trào phúng cùng đỗ tú tài một khoa là Tú Xương (Nam Định và Kép Trà (Hà Nam). Có thể nói thơ của các ông mở đầu cho một dòng văn học phát triển. Khác với thơ Tú Xương được in sớm, thơ Kép Trà chủ yếu truyền miệng. Năm 1992 nhà giáo Phan Cồn sưu tầm được, NXB Văn Học ấn hành và năm sau tập nghiên cứu của Trọng Văn được NXB Lao Động cho ra mắt bạn đọc, tập hợp một số thơ văn, câu đối, giai thoại.

Tính tình Kép Trà khảng khái. Ông Lý Khánh ở Lê Xá còn nhớ một câu đối của Kép Trà:

*Chén giận tung lên trời cũng nhỏ
Gươm thù đặt xuống đất còn to*

Giai thoại văn học kể một vụ nổi tiếng làm chấn động dư luận cả nước. Ngày 10 tháng 8 năm 1925, Hội Khai tri tiến đức kỷ niệm 105 ngày giỗ thi hào Nguyễn Du. Có đông đảo các hàng quan lại như Tổng đốc, Tuần phủ, Chủ bút báo Nam Phong và văn nghệ sĩ trí thức đến dự. Nhân được cụ Bùi Kỷ giới thiệu, Kép Trà đứng lên ngâm bài thơ *Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du. Mãn lời, ông bình luận bài thơ, nêu lên nỗi khổ ải của nhân dân. Phát biểu của Kép Trà được các sinh viên trí thức tán thưởng nhưng động lòng quan lại tay sai cho Pháp. Cũng như thơ trào phúng của Tú Xương. Thơ Kép Trà có tính chiến đấu mạnh và có tính nhân dân sâu sắc, được quần chúng ưa thích. Ngoài trào phúng, Kép Trà còn nhiều bài thơ trữ tình. Hãy nghe nhà thơ tả cảnh nhà nghèo:

*Ba gian nhà rách tách làm hai
Gia chủ ngủ trong con nợ ngoài
Mặt đĩa tiểu đồng ngay cán thuổng
Lưng con thị nữ lép bàn mai*

*Chó nằm kê gạch nhờ hơi đất
Lợn đứng bờ ao mút dãi khoai...*

Thơ sắc, thuần thực ngôn ngữ của một tác giả.
Câu kết của bài thơ hướng về hy vọng:

*Thôi nhé đừng vin câu định mệnh
Hết thời bĩ cực đến thái lai...*

Đọc thơ trào phúng của Kép Trà, hiểu tâm trạng ông và thời đại ông sống. Nhà thơ Kép Trà đã đóng góp vào dòng văn học trào phúng Việt Nam.

Kỷ niệm 130 năm ngày sinh (1873 - 2003)
75 năm ngày mất (1928 - 2003).

VIẾT TIẾP VỀ NAM CAO



Nam Cao (1917 - 1951)

Ngày 30-11-2004 tại xã Hoà Hậu, huyện Lý Nhân quê hương nhà văn, tỉnh Hà Nam tổ chức: Lễ khai trương nhà tưởng niệm nhà văn liệt sĩ Nam Cao, đúng vào dịp kỷ niệm lần thứ 53 ngày nhà văn anh dũng hy sinh.

Nhà văn Nam Cao, tên khai sinh là Trần Hữu Tri. Theo tiểu sử do chính tay nhà văn viết, gửi Hội Nhà văn Việt Nam hơn một năm trước lúc hy sinh, ông sinh ngày 29-10-1917(*), đúng vào năm đất nước của Lê Nin, nổ ra cuộc cách mạng tháng 10 vĩ đại. Nơi ông cất tiếng khóc chào đời là làng Đại Hoàng, xưa thuộc tổng Cao Đà, huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân, nay là xã Hoà Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Nhớ ơn đất mẹ sinh thành, ông chọn chữ đầu tên huyện, tên tổng thành bút danh Nam Cao.

Thuở nhỏ, Nam Cao đã có chí hướng. Sau chuyến đi Sài Gòn không thành, ông về quê tự học và giỏi Pháp ngữ. Khi có bằng sơ học Pháp - Việt trường Thành Chung (Nam Định), ông đi dạy học tại trường tư thục Công Thanh (Hà Nội) và trường Kỳ Giang (thị xã Thái Bình). Là một trí thức sớm có tinh thần yêu nước, ngay từ đêm trước của cao trào khởi

(*) Về năm sinh của nhà văn có tư liệu cho biết năm 1915).

nghĩa giành chính quyền cách mạng, Nam Cao đã tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc tháng 4-1944.

Cách mạng tháng 8 thành công, đây là cuộc đổi đời vĩ đại trong trường kỳ lịch sử dân tộc, nhiều văn nghệ sĩ yêu nước đứng dưới ngọn cờ của Đảng. Nam Cao tham gia cướp chính quyền ở phủ Lý Nhân, được bầu là Chủ tịch xã. Với cương vị người đứng đầu, ông đã cùng cán bộ địa phương ra sức xây dựng chính quyền non trẻ, theo lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch lúc này là: Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Riêng trận đói Ất Dậu năm ấy, cướp đi mạng sống 300 người dân Đại Hoàng. Toàn quốc kháng chiến (1946), Nam Cao thoát ly làm cán bộ Ty Văn hoá, chủ bút hai tờ báo *Giữ nước và Cờ chiến thắng* của Đảng bộ Hà Nam.

Năm 1947, theo lời mời của đồng chí Xuân Thủy, Nam Cao lên Việt Bắc làm phóng viên báo *Cứu Quốc*, sau làm Thư ký Toà soạn báo *Cứu Quốc Việt Bắc*. Nam Cao viết văn, làm thơ, viết kịch. Để kịp thời phục vụ kháng chiến, ông còn làm cả ca dao, nhà thơ Nông Quốc Chấn dịch ra tiếng Tây in song ngữ gửi về các làng bản. Che mắt địch, Nam Cao dùng tám thẻ căn cước mang tên Ma Văn Hữu, nghề

nghiệp dạy bổ túc văn hoá để đến với đồng bào nhiều dân tộc, nơi căn cứ Việt Bắc. Năm 1948 tại chiến khu Nam Cao được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, do nhà văn Tô Hoài giới thiệu. Với tư cách phóng viên, Nam Cao được cử theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp đưa tướng Nguyễn Sơn vào nhận nhiệm vụ Tư lệnh mặt trận miền Nam, vào đến khu V nhà văn trở ra Bắc.

Trong chuyến cùng đoàn công tác vận động thuế nông nghiệp vào vùng tạm chiếm khu III, do đồng chí Nguyễn Văn Thao - Tỉnh uỷ viên Thái Bình làm Trưởng đoàn, Nam Cao đã anh dũng hy sinh trên cánh đồng chiêm Mưỡu Giáp, xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày 30-11-1951, năm ấy nhà văn 36 tuổi, giữa thanh xuân cuộc đời và của sức sáng tạo thanh xuân, bỏ lại bao ấp ủ, dự định sáng tác của tài năng lớn. Đúng như lời nguyên Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin Phạm Quang Nghị UVTV Đảng, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Hà Nam, trong lời giới thiệu tác phẩm: *Nam Cao - Những mạch nguồn văn* (NXB Văn hoá - Thông tin): “Sự ra đi của ông là bất ngờ, nhưng con đường văn chương, cuộc đời chiến sĩ của ông làm cho ông lại

càng gần gũi, vô cùng thân thiết, vô cùng đáng kính trọng đối với mỗi chúng ta...”. Và văng vẳng lời điệu của cố nhà văn Nguyễn Huy Tưởng tại núi rừng Chiêm Hoá 53 năm trước: “Giặc sát hại Nam Cao của chúng ta, ghi thêm bao tội ác chúng gây trên sử sử Việt Nam một tội ác đối với tri thức, đối với văn hoá Việt Nam”.

Thời gian chỉ càng giúp chúng ta nhận ra nhiều vẻ đẹp khác nhau, nhiều giá trị khác nhau trong những tác phẩm Nam Cao để lại cho đời. Cuộc đời cầm bút của ông tuy ngắn ngủi, chỉ khoảng 15 năm, nhưng trước tác để lại cho hậu thế luôn ẩn chứa sức sống, sức bền của một giá trị văn chương. Trên văn đàn với tài năng lớn ông đã góp phần cách tân và hiện đại hoá nền văn xuôi Quốc ngữ. Đóng góp của ông có vai trò quan trọng trong nền văn học Việt Nam hiện đại. Cả cuộc đời ông là quá trình phấn đấu liên tục cho một nhân cách sống đẹp, nhân cách trong cuộc đời cũng như trong sáng tạo nghệ thuật.

Đối với sự nghiệp giáo dục nước nhà, Nam Cao là một trong chín nhà văn được lựa chọn tác phẩm để giảng dạy trong chương trình phổ thông với tư

cách là tác giả lớn của văn học dân tộc. Đề thi văn những năm gần đây, tác phẩm của ông được các trường Đại học và Cao đẳng trong nước hỏi nhiều nhất. Cùng với việc xuất hiện tác phẩm Nam Cao, khoảng 60 năm qua, có 200 công trình khoa học, bài báo của các thế hệ học giả, nghiên cứu về văn Nam Cao. Tại các cuộc hội thảo Quốc gia về nhà văn, có ý kiến cho rằng: sáng tác của Nam Cao không thua kém những sáng tác văn chương thế giới.

Tháng 1-1996, nhà văn Nam Cao vinh dự được truy tặng giải thưởng cao quý: Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt 1) cho cụm tác phẩm tiêu biểu: *Nhật ký ở rừng*, *Đôi mắt*, *Chí Phèo*, *Nửa đêm và tập Truyện ngắn Nam Cao chọn lọc* xuất bản 1964.

- Năm 1996, một đường phố Thủ đô Hà Nội mang tên Nam Cao.

- Huyện Lý Nhân chọn tên nhà văn đặt cho trường THCS và trường Trung học phổ thông bán công.

- Hội nhà báo tỉnh Hà Nam đề nghị Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đặt Giải thưởng báo chí mang tên Nam Cao.

“Uống nước nhớ nguồn” là truyền thống tốt đẹp trong tâm hồn người Việt Nam. Sau 47 năm khuất

dạng, ông nằm với những chiến sĩ vô danh trong nghĩa trang huyện Gia Viễn (Ninh Bình). Ngày 18-1-1998 lễ đón di hài nhà văn được cử hành trọng thể trong chương trình mang tính nhân văn cao cả “Tìm lại Nam Cao”. Và trước thềm mùa xuân 2005, trên mảnh đất mà ông sinh ra đang từng ngày đổi mới, công trình Nhà tưởng niệm nhà văn hoàn thành, là nơi lưu giữ hình ảnh, cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân cho đất nước và quê hương.

Nhà tưởng niệm diện tích 200m² đặt cạnh phần mộ ông trong khu vườn đẹp, rộng trên 5.000m² bên bờ sông Châu, khởi công ngày 6-10-2001, do Công ty tư vấn xây dựng Hà Nam thiết kế và những người thợ lành nghề xây dựng Hà Nam thi công thực hiện. Yêu cầu kỹ thuật của công trình mang đậm nét đặc trưng của kiến trúc truyền thống Việt Nam và dáng vẻ hiện đại của một công trình văn hoá. Sự phối hợp hài hoà giữa đường nét kiến trúc và cảnh quan môi trường, với nhiều loại cây trái đặc sản của vùng quê Đại Hoàng, vốn là đất cũ của vương triều Trần, hồng không hạt, chuối tiến vua... giữa rộn ràng tiếng thoi của làng quê dệt truyền thống, chắc chắn sẽ để lại ấn tượng sâu sắc cho mỗi du khách yêu mến và muốn tìm hiểu truyền

thống lịch sử văn hoá, truyền thống cách mạng của mảnh đất Nam Xang xưa.

Thăm quê Nam Cao và nhà tưởng niệm nhà văn, lần đầu tiên chúng ta được chiêm ngưỡng bức tượng đồng chân dung ông, do tập thể cán bộ chiến sỹ NXB Công an nhân dân kính tặng với lòng thành kính biết ơn sâu sắc nhà văn. Ngoài những tác phẩm của Nam Cao, do các NXB trong nước gửi tặng, còn trưng bày một số hiện vật do gia đình cố nhà văn lưu giữ từ lúc ông sinh thời. Chiếc giường gỗ mộc mạc thuở ấu thơ. Chiếc tủ có từ thời ông dạy học trường tư thục Công Thanh, cùng nhiều bức ảnh quý và có cả những dòng lưu bút của bạn đọc cả nước.

hình ảnh cô thôn nữ bên vườn trầu thỏ nào, có ai hay người vợ thầy giáo Trần Hữu Tri, vợ ông Chủ tịch xã, vợ ông nhà văn với đàn con đại lần hồi trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Đến khi ông mất, người vợ trẻ dắt đưa con trai lên mười, tìm vào quân khu để nhận lại chiếc nhẫn cưới và bộ quần áo nâu bà may mà ông chưa kịp xỏ tay... Mới thế mà năm thập kỷ đã trôi qua ! (*Nam Cao - Những mạch nguồn văn*). Và đọc thiên hồi ký của bà do Văn Thanh - Viện Văn học ghi được tháng 1-1984, lại làm ta cảm động. Bà kể: Nam Cao dáng to, mắt đẹp, nước da trắng, trong các con chú Thành rất giống cha về vóc dáng và cả tính nết. Tính ông trầm lặng, ít nói. Thoạt mới gặp, nhiều người thấy khó gần, nhưng đã quen thì chân tình, cởi mở. Bà còn kể: Ông bà lấy nhau tính ra chỉ được hơn một chục năm, nhưng rất ít khi được ở bên nhau lâu ngày, nên khi nào về quê, ông chỉ muốn vợ ở nhà, nếu bà mãi đi chợ (buôn hàng tằm) là ông không ưng. Biết ý chồng, mỗi khi ông về, bà chỉ ở nhà trông con, khâu vá. Quần áo rách của mẹ, của con bà tích lại, dùng vào những ngày ấy. Đấy cũng là dịp để bà kể cho ông những câu chuyện làng quê mà ông đã đưa vào tác phẩm. Sau này, đọc "*Nhật ký ở rừng*", bạn đọc có thể biết được tình cảm của ông dành cho vợ con sâu nặng biết chừng nào. Lại

nhớ ngày vợ chồng bà chia tay lần cuối, ông nói sẽ đi công tác vào vùng địch hậu. Bà may cho ông hai bộ quần áo nâu, lại còn nhuộm thêm cho cái khăn quăn đầu cũng màu nâu. Đêm trước ngày đi, nhà vẫn cầm đèn soi khắp lượt các đĩa con đang ngủ ngon lành. Thấy các con gầy yếu ông nấn đi, nấn lại chân tay các con. Sớm mai, tiễn chồng tới bến đò, Nam Cao nói chuyện vui, chẳng lẽ để vợ buồn. Ông hẹn sẽ cố viết một chuyện mới về làng Đại Hoàng, truyện ấy nhất định sẽ hay. Sẽ có tiền nhuận bút mua sắm thêm cho các con. Bà còn kể vui, ngày ông lĩnh được tiền nhuận bút tập truyện đầu tay "*Đôi lứa xứng đôi*", sau này đổi là Chí Phèo, nhưng về nhà chẳng còn đồng nào, vì ông đã đãi bạn thịt chó hết rồi.

Nhìn trên bản đồ huyện Lý Nhân làng Đại Hoàng như vậy con cá chép nổi lên cửa sông Tuân Vương. Đất làng của vợ chồng nhà văn là nơi ít ruộng, nhiều vườn, cuộc sống chính dựa vào làm vườn, dệt vải và buôn bán. Đất Đại Hoàng cũng thật lạ lùng, chuối ngự, nổi danh là chuối tiến vua, hồng không hạt, trâu không... đều là những thứ ngon có tiếng... Vườn hai nhà liền nhau, bà được gia đình nhà văn ướm hỏi từ khi lên mười, nhưng đến năm mười bảy tuổi, cuối năm Ất Hợi 1935, hai người mới làm phép cưới. Bên nhà trai theo đạo Thiên chúa, nhà gái đi

lương, nên trước ngày cưới cô Sen phải sang nhà mẹ chồng tương lai để học Kinh bốn. Lễ cưới của họ được tổ chức nơi nhà thờ xứ Vĩnh Đà, gần đình Cao Đà nổi tiếng. Cưới vợ được một năm, Nam Cao đi làm thư ký cho hiệu may Ba Lê ở Sài Gòn. Ba năm sau, ông mang về căn bệnh đau chân, bà lại phải chạy chữa mấy năm mới khỏi...

Cũng như bao người mẹ, người vợ làng quê Đại Hoàng, để nuôi đàn con, bà Sen thường dậy từ tờ mờ đất, theo chân người gánh chuối, gánh hồng qua đò sông Châu xuống chợ Viềng, chợ Rồng (Nam Định) để buôn bán. Gia đình nhà văn có năm người con, một mất lúc còn nhỏ, bốn người nay đã đều trưởng thành. Tiến sĩ Trần Mai Thiên, khi ông mất làm con nuôi nhà văn Tô Hoài, người bạn thân thiết của ông, đã là nhà khoa học nổi tiếng với công trình lai tạo các giống cá nước ngọt, có người gọi đùa anh là "*Tiến sĩ cá chép*", cũng được giải thưởng Hồ Chí Minh. Thế là trong một gia đình, hai cha con đều được nhận giải thưởng cao quý. Cuối đời, bà Sen chỉ có hai điều nguyện ước: Một, hứa trước vong linh ông ấy, sống vậy nuôi các con bằng người nay đã đạt. Hai, chỉ có thể nhắm mắt xuôi tay khi tìm được hài cốt của ông đưa về quê hương. Làm xong hai điều nguyện ước ấy, bà mới yên lòng từ giã cõi trần...

(Văn Nghệ số 32 (2211) - 10.8.2002)

NGƯỜI THÊU
BỨC TRANH QUÊ



Nhà thơ Đoàn Văn Cừ
ký họa Kim Ngọc Diệu

Dăm năm về trước, ở Nam Định, gần như năm nào tôi cũng xuống thăm nhà thơ Đoàn Văn Cừ. Đã ba chục năm nay, từ ngày nghỉ hưu nhà thơ về sống tại quê, thôn Đò Đò, xã Nam Quan, huyện Nam Trực. Mỗi khi có việc Hội Văn nghệ thường phân công khi thì Phạm Trọng Thanh, khi thì tôi đi rước nhà thơ lão thành.

Tết độc lập năm nay, từ Phủ Lý về Nam Định, tôi mang tờ báo Văn nghệ số 35 có công bố danh sách VNS được Chủ tịch Trần Đức Lương ký Quyết định tặng Giải thưởng Nhà nước. Nhà thơ Đoàn Văn Cừ vinh dự nhận giải thưởng này.

Đợi hai tết nữa, nhà thơ của phiên *Chợ tết* bước sang tuổi 90. Chân đau, phải chống nạng, nói chuyện phải bút đàm, cụ khoe ngay Báo Sài Gòn Giải phóng vừa đăng bài thơ *Cứu đê* vào số đặc biệt kỷ niệm Cách mạng Tháng 8. Nghe đọc: *Trống báo động trong các làng khẩn cấp, nước với người vật lộn giữa dòng khuya*, tôi lại nhớ cụ Tam nguyên Yên Đổ, cáo quan về sống nơi đồng chiêm Bình Lục cũng hạ bút vào ngày vỡ đê sông Châu: *Quai Mễ Thanh Liêm đã vỡ rồi, vùng ta thôi cũng lụt mà thôi*. Thế ra, Đoàn Văn Cừ nghe tin lũ lụt, tuổi già không ngủ yên, mấy đêm liền ông cặm

cui làm bài thơ chia sẻ với những người đang phải vật lộn giữa cơn hồng thủy nơi đồng bằng sông Cửu Long.

Sáu thập kỷ trước, Tết Kỷ Mão 1939, báo *Ngày Nay* đăng bài thơ *Chợ tết* của Đoàn Văn Cừ. Tôi cứ ám ảnh câu thơ: *Nước thời gian gội tóc trắng phau phau*. Lần này, được nhà thơ kể cho nghe xuất xứ của câu thơ có sức sống vượt thời gian ấy trong bài *Chợ tết*. Đó là hình ảnh bà cụ Nâu, gần trăm tuổi ngồi bán thị dưới bóng đa đầu làng. Mái tóc bạc xoá như sương, như mây. Chùm thơ viết năm 1939 - 1940 trong đó có bài *Chợ tết* đưa Đoàn Văn Cừ thành thi nhân Việt Nam, trước khi tập *Thôn ca* ra đời năm 1944 ở NXB *Đời Nay*.

Báo *Ngày Nay* kiêm NXB *Đời Nay*, có nhà in riêng, nêu vế đối: *Ngày nay ngày nay in nhà in nhà*. Đoàn Văn Cừ rất mê cách chơi chữ của Lê Ta - Thế Lữ (1907 - 1989, người có công đầu trong việc tạo dựng nền thi ca mới), thế là vừa làm thơ ông làm câu đối. Mỗi độ xuân về, nếu chậm thơ ông gửi câu đối cho báo để bạn đọc khỏi nắc nỏm đợi chờ. Chẳng thế mà, khi soạn *Thi Nhân Việt Nam*, anh em cụ Hoài Thanh, Hoài Chân thốt lên: Nghĩ đến Đoàn Văn Cừ là tôi lại nghĩ đến Tết. Cái tên

Đoàn Văn Cừ trong tâm trí tôi đã lẫn với màu bánh chưng, mùi thuốc pháo, vị mát gừng. Cứ mỗi lúc xuân về người lại gửi lên báo một chuỗi cười ngũ sắc. Chưa hết nhà phê bình còn khẳng định: trong các nhà thơ đồng quê không ai có ngòi bút dồi dào mà rục rờ như Đoàn Văn Cừ. Lời bình ấy còn vững mãi với sự kiểm chứng của thời gian.

Bài Chợ tết ra đời tết 1939, nhưng trước đó một năm tác giả trình làng chùm thơ đầu tay là *Tiếng sao* và *Yêu thương* trên báo Hà Nội với bút danh Thanh Cừ. Câu thơ đầu đời ấy báo hiệu một phong cách mà ông theo đuổi suốt đời thơ:

*Tôi yêu liềm trăng bạc
Đặt trong ruộng sao vàng
Tôi yêu dòng suối ngọc
Lạc lối giữa rừng hoang...*

Đoàn Văn Cừ sinh ngày 25-11-1913 tại Hà Nội, đến năm bốn tuổi mới được cha mẹ đưa về sống tại quê. Người mẹ thân yêu là cụ Triệu Thị Thuận sớm qua đời năm nhà thơ năm tuổi (1918). Người ông ngoại, tinh thông Hán học làm giáo thụ, rồi làm Tri phủ, ra công đường thường cho cô con gái giỏi chữ nghĩa, biết ứng đối thơ phú, giả làm thư

traí theo hầu. Trong bài thơ tỏ tình, nhà thơ khoe với bạn gái về người mẹ:

*U anh ái nữ một nhà nho
Mày liễu tay thon búi tóc to
Ông ngoại khi làm quan thuở trước
Thường cho theo dõi tập thi thơ.*

Hình ảnh người mẹ in đậm trong ký ức để Đoàn Văn Cừ có câu thơ không phai mờ trong lòng người tri kỷ, tri âm với thơ ông:

*U tôi ngày ấy mỗi mùa xuân
Dặm liễu mây bay sắc trắng ngần
Lại dẫn chúng tôi về nhận họ
Bên miền quê ngoại của hai thân*

Còn đây là hình ảnh người cha:

*Cha anh dòng võ ở trường ra
Vó ngựa dong chơi khắp hải hồ
Đôi mắt lá rặm cười thắm miệng
Biết bao người đẹp nặng tình thơ.*

Người cha, cụ Đoàn Khê cũng mất năm 1929, khi Đoàn Văn Cừ mười sáu tuổi. Cụ đã từng học trường Thiếu sinh quân Pháp, lên chức cai chuyên làm phiên dịch. Mẹ mất sớm, chàng trai họ Đoàn

lại được cha cho đi học trường Thiếu sinh quân, khi ở phủ Lạng Thương, khi ở Việt Trì. Nhà thơ đỗ sơ học Pháp - Việt năm được in bài thơ đầu tay. Học ở trường ông chuyên chú học tiếng Pháp và tiếp xúc với văn học Pháp qua thơ Victor Huygô, Lamartine, Rousseau... ông thường nói: mình chịu ảnh hưởng hai nguồn Nho học và Pháp văn. Bài *Chợ tết* rực rỡ sắc màu, đâu chỉ có phiên chợ Viềng ở quê ông “... *Một năm chỉ có một phiên, cái nón em đội cũng tiền anh mua*” (Ca dao). Mà hình ảnh chợ Tết trăm miền nơi Đoàn Văn Cừ theo cha từ vùng đồng bằng lên vùng trung du. Sau này các cây bút trẻ chúng tôi học ông cũng viết về chợ có *Chợ Viềng* (Nguyễn Thế Vinh), *Chợ Bút* (Phạm Trọng Thanh), *Chợ Gạo* (Vũ Ngọc Phác)... Bài *Chợ tết* của Đoàn Văn Cừ ra mắt bạn đọc vào năm khủng hoảng kinh tế trong đại chiến thế giới, góp phần cân bằng và đề cao sức sống dân tộc trước nạn diệt vong.

Vào đúng năm có thơ *Chợ tết* (1939), Đoàn Văn Cừ, sau mười năm lận đận tìm việc trở thành Hương sư tại làng An Lãng nay là xã Trục Phương, một làng có nghề chẵn tằm dệt cửu lâu đời, cách chùa Cổ Lễ một hồi chuông ngân. Trước đó, nhà

thơ là thầy giáo dạy tư ngôi nhà một ông Chánh tổng. Hương sư là gạch nhà giáo do dân nuôi được Huấn đạo, quan coi việc học hành trong huyện sát hạch đồng ý. Tuy làm Hương sư nhưng phải dạy chung với đồng nghiệp chờ họ hưu trí mới được dạy chính. Đoàn Văn Cừ đảm nhiệm môn tiếng Pháp nên suất lương 10 đồng một tháng phải chia đôi. Chợ tết được báo Ngày Nay trả cho 8 đồng, giá thóc thời đó 2 hào một thùng, nhuận bút bài thơ tính ra đong được mấy chục thùng thóc. Soạn *thi nhân Việt Nam* Hoài Thanh, Hoài Chân cứ nhắc đi nhắc lại không biết Đoàn Văn Cừ ở đâu là chỗ này. Khi làm Hương sư nhà thơ đã bí mật liên lạc với những người yêu nước, chính Đoàn Văn Cừ đã viết đơn bằng tiếng Pháp cho công nhân nhà máy Sợi Nam Định kiến nghị chủ máy đòi tăng lương, giảm giờ làm. Sau mười năm gõ đầu trẻ (1938 - 1948), nhà thơ hăng hái nhập ngũ, ông là chiến sĩ Trung đoàn 34, bộ đội địa phương Nam Định và tham gia viết báo *Tất Thắng*.

Sau chiến thắng Điện Biên, hoà bình lập lại trên miền Bắc ông về Ty Thông tin tuyên truyền, từ năm 1955 là Ủy viên Thường trực Chi hội văn nghệ Liên khu III, từ năm 1959 - 1970 là cán bộ

NXB Phổ thông. Năm 1976 tỉnh Hà Nam Ninh (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình) thành lập Hội văn nghệ, cùng với nhà văn Chu Văn, Đoàn Văn Cừ là thành viên sáng lập, ông tham gia Ban chấp hành nhiều khoá. Tháng 10 năm ấy Đoàn Văn Cừ tham gia đoàn nhà văn Việt Nam thăm quê hương Cách mạng Tháng 10, ông đã đọc thơ trên đài phát thanh Matxcova.

Là người có đức khiêm cung, ông dự định viết cuốn hồi ký giải bày những nghĩ ngợi và trải nghiệm của mình nhưng dẫn đo mãi. Bài viết có tính lý luận duy nhất của ông với tựa đề *Lao động thơ* in trên Văn Nghệ Hà Nam Ninh năm Nhâm Tuất 1982, ông kết:

*Trang thơ góp một đường cày
Nước non gieo hạt mong ngày nở hoa.*

Ngày 07-5-1980, Báo Nhân Dân lần đầu công bố bài thơ của Bác Hồ viết mừng báo Quốc Gia, do một nhóm nhân sỹ yêu nước ở Hà Nội xuất bản, mừng nước nhà độc lập năm 1946. Bài thơ góp phần tìm lại di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh do Đoàn Văn Cừ sưu tầm giới thiệu. Có người muốn nhận công sưu tập, nhưng Đoàn Văn Cừ vẫn im

lặng, ông tâm niệm công lao trời biển của Đảng, Bác Hồ, nhà thơ chỉ góp một phần nhỏ bé để trả cái ơn trời biển ấy.

Là thi sỹ của *Thôn Ca*, nếu Nguyễn Bính là người lưu giữ hồn quê, Anh Thơ người vẽ bức tranh quê thì Đoàn Văn Cừ là người thêu bức tranh quê với bao lá thắm, mây hồng. Ông ví mình như con tằm vì nước nhả tơ. Một đời thơ chỉ cần để lại cho người đời *Chợ tết, Đường về quê mẹ, Lá thắm, Tở lòng...* dù thế, không phải người làm thơ nào cũng có được hạnh phúc ấy.

Lòng ơi sao lạ thế lòng

Bỗng dưng đi nhớ người không nhớ mình...

Câu thơ tình viết vào tuổi bát thập tôi cho là một trong những câu thơ hay của thơ tình Việt Nam, thi nhân muốn gửi tặng người tri âm, tri kỷ.

Nam Định 02-9-2001

(Văn Nghệ 2001)

NGƯỜI MINH HOẠ TIỂU THUYẾT THỨ BẢY



*Họa sĩ Nguyệt Hồ
qua nét vẽ của Kim Ngọc Diệu*

Ở giữa trung tâm thành phố Nam Định có dãy phố cổ gói nhau nằm trên dòng sông Vị xưa. Bắt đầu từ bến đò Chè “*Nam Định có bến đò Chè, có tàu Ngô khách, có nghề ương tơ*” (Ca dao). Qua từ đường nhà thơ Tam nguyên Trần Bích San, số 7 Bến Ngự đến trường Thành Chung - nay là Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái, tiếp phố Hàng Sắt, tới ngã ba Hàng Đồng như còn thánh thót tiếng đàn từ ngôi nhà nhạc sỹ Đặng Thế Phong. Qua ngõ ngang hàng Kẹo là nhà số 280 Hàng Nâu của nhà thơ Tú Xương, từ đây qua đò Phụ Long là sang đất hoa Vị Khê, Nam Điền.

Hình như bao nhiêu văn nhân tài tử thành Nam đều tập trung vào mấy phố cổ lượn theo dòng sông tâm tưởng ấy. Thật chẳng ngẫu nhiên khi họa sỹ Nguyệt Hồ - họa sỹ của tờ báo nổi tiếng “*Tiểu thuyết thứ bảy*” đã chọn phố Hàng Sắt là nơi ẩn cư của mình. Mới cách đây vài năm thôi, khi đã bước sang tuổi 85, dân phố vẫn còn gặp một ông già nhỏ thó, râu tóc như đạo sĩ với chiếc mũ cát kết, bốn mùa chỉ chung một bộ đồ nâu, mùa đông thì đóng thêm chiếc áo bông đi như người mộng du trên phố. Có đêm ông rủ tôi cuốc bộ lang thang từ bến Ngự ra đến Tân Độ hoặc tìm lên cầu Sắt ngắm về tháp Phổ Minh, lặng lẽ như

tìm kiếm một điều gì. Kỷ niệm tám mươi năm ngày sinh của ông tổ chức tại Hội Văn học nghệ thuật Nam Định, tôi đã viết tặng ông bài thơ có đoạn:

*Ông mãi tìm gì đêm đêm dạo phố
Ngẩn ngẩn ngơ ngơ như người tiếc của
Bút trong tay chan chứa sắc màu
“Mãn địa hồng” rục suốt mai sau...*

Mãn địa hồng, tên một loại pháo Tết thời Tú Xương, trong tranh Nguyệt Hồ. Trí nhớ mình mãi, nụ cười hóm hỉnh ông còn kể cho Vũ Nam nghe cả một cuốn “*Giai thoại Nguyễn Bính*” và viết lời tựa cho cuốn sách này của Nhà xuất bản Lao động năm 1991. Ông kể cho chúng tôi về những ngày làm báo ở Hà Nội trước cách mạng, bị mật thám gọi lên dọa dẫm vì một bức tranh biếm họa. Là người sành về thú ăn, thú chơi của người thành Nam, rồi ông đọc thơ xướng họa với các thi nhân sinh động, như một pho sách sống.

Cụ già sống lặng lẽ như những phố cổ Nam Định ấy đã có một thời trai trẻ tung hoành trên các báo ở Hà Nội. Bạn đọc từng say mê “*Tiểu thuyết thứ bảy*”, rất quen thuộc với những bức minh họa, phụ bản, với một chữ ký đặc biệt vẽ một vầng trăng gợn ba lượn sóng nước. Họa sỹ Nguyệt Hồ,

người đã lấy trắng và nước làm tên cho mình, ông tên thật là Vũ Tiến Đa, sinh năm 1905, tại làng Vị Xuyên, thành phố Nam Định. Là học sinh trường Thành Chung khoá 1924 - 1928, mê vẽ từ nhỏ, ông theo học một lớp hội hoạ theo kiểu gửi thư, thầy ở bên Pháp, học trò ở Hà Nội gọi là Cours ABC (Cours doart - beauté - charao). Khoảng năm 1930, ông cùng hoạ sĩ cùng Lê Tràng Kiều, Phạm Cao Cửng và nhà thơ Nguyễn Xuân Huy, quê làng Dũng Quyết huyện Ý Yên, cùng học trường Thành Chung có thơ trong “*Thi nhân Việt Nam*” lên Hà thành gia nhập làng báo. Chính Nguyệt Hồ đã giới thiệu nhà thơ Nguyễn Bính với Lê Tràng Kiều chủ bút báo “*Tiểu thuyết thứ năm*” để in bài thơ đầu tay “*Cô hái mơ*”. Từ đó Nguyễn Bính in nhiều thi phẩm trên tờ báo này. Những năm sống ở Nam Định, Nguyễn Bính - Nguyệt Hồ là bạn song đôi cho đến ngày nhà thơ mất mùa xuân 1966 tại xã Công Lý, Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Với các báo ở Hà Nội, khoảng những năm 1930 - 1945, Nguyệt Hồ cùng Tohya (Đới Đức Tuấn) và Ngym (Trần Quang Trân, người vẽ chân dung vợ chồng nhà thơ Tú Xương), là những cây bút biếm hoạ nổi tiếng trên báo Việt, tiếng Pháp thời ấy như: *Thời thế, Nhật Tân, Thực nghiệp, Tiếng vang...*

Nhà văn Nam Cao cũng từng nói chỉ thích tranh anh Đa (tức Nguyệt Hồ) và cho biết chính họa sĩ đã gợi ý cho nhà văn đặt tên truyện ngắn: "*Cái mặt không chơi được*" đã được Nhà xuất bản Tân Dân in trên *Tiểu thuyết thứ bảy* số 427 ngày 22-8-1942.

Nhà văn Ngọc Giao người bạn và cộng sự gần gũi với Nguyệt Hồ, Lan Khai, Lưu Trọng Lư, Nguyên Hồng trong một lần trò chuyện với Bùi Việt Sơn, tác giả bài báo: "*Người còn lại của Tiểu thuyết thứ bảy*" đã khẳng định: Nguyệt Hồ thay chân họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung trình bày tờ báo trên. Còn Lê Hoài Việt trong cuốn "*Thâm Tâm và TTKH*" NXB Hội Nhà văn 1991 viết: Hồi đó Thâm Tâm mi và vẽ cho loại sách "*Truyện bá*" của NXB Tân Dân ở 93 Hàng Bông, người vẽ chính thức trước anh là họa sĩ Nguyệt Hồ - Vũ Tiến Đa. Họa sĩ Trần Trung Kỳ trong bài viết trên tạp chí Văn Nhân (Hội VHNT Nam Hà số 1-1992) khẳng định: Nguyệt Hồ đã sống và đứng vững bằng cây bút ở Hà Nội không bao giờ vắng bóng nhân tài, ông đã đặt được một cái tên trong làng báo Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945.

Hơn nửa thế kỷ sống ở Nam Định, họa sĩ Nguyệt Hồ đã làm sống lại quá khứ, kéo dài trí nhớ cho con người về thành phố của mình. Sau ngày giải phóng Nam Định, ông có tranh bày tại triển lãm về cải cách ruộng đất với các họa sỹ Huỳnh Văn Thuận, Huy Oánh, Việt Hải, Kim Ngọc Diệu tại nhà Vạn Bảo. Những bức tranh “*Trường thi Nam Định*”, “*Ngõ Văn Nhân*”, “*Mom sông*”, “*Chợ Rồng xưa*”, “*Cột cờ*”, “*Chân dung Trần Nhân Tông*”... là của quý trong sưu tập tranh về thành phố. Tác phẩm của họa sĩ đã được chọn làm bìa trong cuốn “*Trông dòng sông Vị*” của Trần Thanh Mại, Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh xuất bản nhân dịp kỷ niệm 120 năm ngày sinh Tú Xương. Một số tác phẩm của ông được trường Dạy nghề xây dựng và thủ công mỹ nghệ Nam Hà chuyển thành tranh gỗ xuất khẩu. Ông được tặng Giải thưởng văn học Nguyễn Khuyến lần thứ II. Còn giải thưởng đầu tiên họa sĩ được Chi hội văn nghệ liên khu 3 tặng cho năm 1957 về đề tài đấu tranh đòi hiệp thương.

Trở lại ngôi nhà 32 phố Hàng Sắt nơi họa sĩ đã sống và vẽ và trút hơi thở cuối cùng vào 10 giờ sáng ngày 19-7-1992 thọ 87 tuổi. Ngày ấy, chúng tôi còn được gặp bà quả phụ Nguyễn Thị Lơ, cũng đã ngoài tám mươi tuổi. Bà cụ cũng không còn

nhớ rõ hai người đã sống với nhau được bao nhiêu năm. Con cái không có, ông bà như hai cây cổ thụ già bó bện vào nhau đến cuối đời. Nguồn sinh sống lúc ấy chủ yếu dựa vào suất lương mất sức của vợ và khi hoạ sĩ còn sống được chính quyền phường Nguyễn Du trợ cấp cho mỗi tháng 6 ngàn đồng, tiêu chuẩn của một dân nghèo ngoài biên chế Nhà nước. Chính nhà văn Chu Văn đã giao cho tôi lúc đó là trợ lý Ban thư ký Hội văn nghệ nhiệm vụ liên hệ với thành phố Nam Định cho sửa căn nhà, mở thêm cửa sổ để hoạ sĩ có ánh sáng để vẽ, và liên hệ với Sở Lao Động làm thủ tục cho cháu Nguyễn Mạnh Hùng con nhà thơ Nguyễn Bính đi lao động ở Liên Xô (cũ). Khi hoạ sĩ lâm bệnh nặng tạp chí Văn Nhân, báo Nam Hà phát hiện viết bài kêu gọi các tổ chức xã hội và cá nhân cứu giúp, nhưng khó khăn vẫn không hết. Gia tài của hoạ sĩ để lại không có gì, bà Lơ vợ ông vốn là công nhân nhà máy dệt, sau vụ tai nạn vọt thoi rơi xuống ngón chân, gây bệnh viêm xương. Tôi từng chứng kiến, khi hoạ sĩ già không đi lại được nữa, cụ bà phải cưa chân ở bệnh viện, sự chăm sóc lại nhờ hàng xóm bạn bè. Mấy ngày trước khi ông mất, tôi đến thăm, ông đã không nói được, bà vợ phải bón nước cho ông. Gian nhà trong

ngõ, ngày ông mất phải đục tường mới có thể đưa quan tài ra được nhưng con cháu muốn giữ căn nhà kỷ niệm để báo hiếu. Bà con dân phố, giới văn nghệ sĩ Nam Hà khi đó thay mặt bạn hữu tiễn đưa người họa sĩ của "*Tiểu thuyết thứ bảy*" người đã sống và chứng kiến gần một thế kỷ của thành phố về nơi an nghỉ cuối cùng.

(Văn Nghệ số 50 (1718) 12.12.1992)

PHẦN THỨ BA

VĂN HOÁ DÂN GIAN



**ĐỨC TƯỢNG
ĐỨC THÁNH TRẦN**

Nói về nghề đúc đồng ở nước ta, phải kể đến lò đúc nổi tiếng ở Đông Sơn xứ Thanh, Siêu Loại xứ Kinh Bắc, Ngũ Xá kinh thành Thăng Long và phường đúc ở kinh đô Huế. Bốn tứ đại khí ở Việt Nam sử sách cũ chép có vạc đồng Phổ Minh, Chùa Tháp xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định (bị giặc Minh phá lấy đồng), là sản phẩm của thợ đúc Việt Nam.

Kinh đô Huế cổ kính, là sáng tạo của kỹ thuật kiến trúc. Nhưng ấn tượng để lại cho du khách trong và ngoài nước lại là những cổ vật bằng đồng tồn tại mãi với sông Hương, núi Ngự. Chùa Thiên Mụ được xây dựng vào năm 1601, Nguyễn Hoàng người nuôi mộng xưng chúa, đã sai dựng chùa, là kiến trúc quan trọng nhất của nhà chúa trên đất Phú Xuân. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho xây ngọn tháp 7 tầng, tầng trên cùng có pho tượng bằng vàng. Chùa Thiên Mụ còn có quả chuông đồng (Đại hồng chung), nặng 2.052 kg và pho tượng Phật Di Lặc cũng bằng đồng. Ngọn tháp và tiếng chuông chùa là biểu tượng của kinh thành Huế (Theo sách *Về miền Trung* của Bửu Ngôn).

Những cổ vật bằng đồng khác phải kể đến cửa vị thần công (chín khẩu đại bác) để trước kỳ đài và Ngọ Môn. Súng được đúc năm 1803 (đời vua Gia Long thứ II). Mỗi khẩu cỡ nòng 230 ly, nặng 10 tấn, đồng được lấy từ những đại bác của triều Tây

Sơn. Tên súng được đặt theo bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông và ngũ hành Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ. Bộ cửu đỉnh gồm chín chiếc (số 9 là số thiêng của Hoàng đế) và đỉnh đồng tượng trưng cho sự vững chắc của triều đại được đúc thời Minh Mạng, phải 3 năm mới hoàn tất. Bộ đỉnh chạm khắc 153 hình ảnh về sông núi, các loài thực vật, động vật, các kiểu khí giới, xe cộ, ghe thuyền... thời Nguyễn.

Tất cả những cỗ vật bằng đồng ở kinh thành Huế là sản phẩm của phường đúc Huế đã tồn tại trên 400 năm. Theo thần tích, thần phả mà các nghệ nhân còn giữ được, ông Tổ nghề đúc xưa ở xứ Kinh Bắc, xã Đồng Xá, tổng Đồng Xá, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, nay thuộc về xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên. Năm 1558 khi Nguyễn Hoàng từ Bắc vào trấn thủ Thuận Hoá, chuẩn bị mưu đồ chống họ Trịnh, đã mang theo một số nghệ nhân giỏi các nghề vào lập nghiệp ở xứ Đàng trong. Cụ Nguyễn Văn Lương, sau đó là cụ Nguyễn Văn Đào (mất vào tháng 07 năm 1640), được coi là ông Tổ nghề phường đúc Huế. Chúa Nguyễn đã phong cho cụ Đào chức: *Chấn cai quản cục tượng kinh nhân ty*. Người phường đúc được nhà chúa ưu đãi, không phải đi lính và miễn sưu thuế. Các vị tổ nghề nối nhau được trên 20 đời. Đến ông Nguyễn Đình Toại đã làm chiếc lư cho Vũ Đình thần dâng vua Khải Định,

nhân lễ tứ tuần đại khánh, là vật cuối cùng của phường đúc phục vụ triều Nguyễn.

Một trong số những người thợ nổi đời phường đúc Huế nay giữ được nghề xưa là gia đình ông Nguyễn Văn Sinh, có cơ sở đúc ở ấp 5 An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Từ ngày đất nước thống nhất, ông Sinh và các thợ đúc tham gia làm các tượng đài về đề tài lịch sử và cách mạng. Họ đã thành công dựng nhóm tượng đài ở Cà Mau. Chiếc chuông đồng ở đền Bến Dược, thành phố Hồ Chí Minh nặng 1,5 tấn. Pho tượng Phật Di Lặc, đường kính 2,1m, nặng 6 tấn được gửi đi xứ phật Ấn Độ. Các nghệ nhân phường đúc còn phục chế thành công phiên bản chiếc trống đồng cổ Phong Mỹ, Phong Điền nặng 102 kg, trưng bày tại bảo tàng Huế, nhân ngày cố đô được công nhận là Di sản văn hoá thế giới.

Vinh dự lại đến với những người thợ đúc tài hoa của xứ Huế, là được đúc pho tượng Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, đặt tại Quảng trường 3-2 thành phố Nam Định, quê hương của các vua Trần. Pho tượng đồng lớn được hoàn thành đúng vào ngày 20 tháng 08 âm lịch (17-9-2000), kỷ niệm 700 năm ngày mất của vị anh hùng dân tộc (1300 - 2000).

Ý tưởng có một pho tượng xứng đáng với tên tuổi, công đức người xưa được nung nấu đã lâu. Chính tại nhà tôi, ngày ở 194 phố Hoàng Văn Thụ (TP Nam Định), được các nhà điêu khắc Trường Mỹ thuật công nghiệp chọn dựng phác thảo tượng đài Đức Thánh Trần, hưởng ứng cuộc thi mẫu tượng do chính quyền thành phố tổ chức. Từ phác thảo của nhà điêu khắc Vương Duy Biên, các nghệ nhân đã bỏ ra gần 1 năm thực hiện, tính ra hết 3.000 ngày công, gần 100 tháng công thợ.

Để đúc pho tượng, các nghệ nhân đã dùng phương pháp đúc cổ truyền và áp dụng tiến bộ về đúc luyện kim màu hiện đại. Khuôn mẫu được áp đất, trám xi măng. Pho tượng khi hoàn công nặng 22 tấn đồng. Tượng cao 10,22m, bề tượng 6,50m, tổng chiều cao 16,72m, nom hoành tráng và rất thần thái phương đông. Vị anh hùng đứng trên đất Thiên Trường xưa nhìn về Thủ đô Thăng Long lịch sử, tay phải Người cầm cuốn Binh Thư yếu lược, tay trái đặt trên đốc kiếm. Mào áo bào rạng rỡ ánh lên khuôn mặt quắc thước, thể hiện khí phách anh hùng thiên cổ. Các nghệ nhân kể lại: Pho tượng được đúc thành 9 phần. Khi lắp ráp các phần được đặt chồng khít nhau, không phải hãm đinh, hàn kín bởi có hệ thống khung thép Inox chịu lực bên trong.

Đúc tượng đồng khó nhất là đổ đậu từ vai tới đầu, sao cho khuôn mặt giữ được thần thái. Thứ đến là phần rập tay và chân đế. Với khối lượng lớn đồng nguyên chất, lại phải có tỷ lệ pha chế hợp kim gồm thiếc và kẽm để khi tháo khuôn, màu sắc tự nhiên bất biến với thời gian.

Hai kỹ sư trẻ con ông Nguyễn Văn Sinh là Nguyễn Trường Sơn - 37 tuổi, tốt nghiệp ngành đúc luyện kim màu Đại học Bách khoa Hà Nội, cùng anh là Nguyễn Phùng Sơn - kỹ sư chế tạo và 35 thợ đúc đã miệt mài hàng năm trời để hoàn thành công trình tác phẩm này. Việc đúc thành công pho tượng đồng vào loại lớn (đến thời điểm đó) một lần nữa thể hiện tài năng và tấm lòng của người thợ phường đúc Việt Nam.

Nam Định, xuân 2005

(Văn Nghệ Trẻ số 40/2005)

TIẾN SĨ DÂN GIAN ÔNG TỔ LÀNG CHÀI VẠN NGHỆ

Theo các cụ, xưa đoàn xa giá của vua nhà Nguyễn từ Huế ra kinh lý Bắc Hà. Qua đất xứ Nghệ, nhà vua cho lấy thêm một số trai binh làm nghề chài lưới, giỏi sông nước đi theo thuyền rồng. Thuyền qua sông Đáy, vào địa phận Gián Khẩu, qua Kẽm Trống tới ngã ba Phủ Lý. Từ đây đoàn thuyền theo dòng sông Châu ra sông Hồng, thẳng hướng kinh thành Thăng Long. Thấy đất làng Đạm màu mỡ, nhà vua cho đổi tên làng là Dũng Kim - nghĩa là Hang Vàng. Một số xin nhà vua cho ở lại, lập ra vạn chài Vạn Nghệ - vạn chài của những người gốc xứ Nghệ.

Dòng Châu Giang lúc hiền hoà êm ả, dữ dội khi bão lụt. Theo Ngô Vi Liễn, Tri huyện Bình Lục gọi dòng sông này là sông Phủ Lý. Tài liệu còn ghi được ngày 25-7-1910 vỡ đê Mạc Thượng, ngày 29-9-1915 vỡ đê Nhân Trai ngập toàn tỉnh Hà Nam. Ngược từ năm 1945 trở về những năm đầu thế kỷ, hầu như năm nào cũng vỡ đê lụt lội. Gợi lại bối cảnh ấy thấy rằng tổ tiên chúng ta sinh sống trên

bờ sông Châu, đã trải qua biết bao cuộc vật lộn thử thách với thiên nhiên khắc nghiệt, với giặc ngoại xâm để trường tồn đến ngày nay.

Trải gần hai thế kỷ người dân Vạn Nghệ sinh sống nhờ nước sông Châu. Nay dân chài có mặt ở 7 xã, 3 huyện. Từ ngã ba Phủ Lý đến Văn Lý, Trác Văn, Công Lý, Nhân Khang, Ngô Khê... Đến năm 1968 thành lập hợp tác xã Vạn Giang có 37 mũi thuyền.

Đình Vạn Nghệ nay cũng đã trải được gần 200 năm, ban đầu đặt ở đất Dũng Kim (Hợp Lý, Lý Nhân). Đến năm Tân Ty (1881) sau trận lụt vỡ đê Cánh Diễm... Một số thuyền mới tụ nhau về vụng Con lợn. Các cụ lập đất làm đình ở xã Quan Trung, tổng Công Xá, huyện Nam Xang nay là thôn Quan Trung, xã Văn Lý, huyện Lý Nhân. Đến năm Tân Ty, Bảo Đại thứ 16 (1914), làng trùng tu lại đình. Vị trí của đình ngày nay là nơi đất đẹp. Nhất cận thị, nhị cận giang, đối ngạn bên kia sông là làng Móng (xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên), nơi phát tích các làn điệu dân ca sông nước xứ Nam, nơi có đền thờ Nguyệt Nga công chúa, một vị tướng của Hai Bà Trưng, người có công dạy dân Tiên Phong, Văn Lý nghề trồng dâu nuôi tằm. Nơi đây có phiên chợ Đập họp vào ngày chẵn giữa kỳ phiên chợ sông Lấp gọi nôm là chợ Sông.

Đình thờ Tam phủ (Thiên phủ, Địa phủ và Thủy phủ). Trong đình còn sắc phong của các đời Khải Định, Bảo Đại và bản sao sắc phong thờ Quốc Công Tiết Chế Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn (Đức Thánh Trần), thờ Trần Quốc Tảng con trai Đức Thánh Trần và thờ Phạm tướng quân tức danh tướng, danh nhân đất nước Phạm Ngũ Lão con rể Hưng Đạo Vương. Đặc biệt, đình thờ Đệ nhất khoa Dương Văn Căn được tôn là Tiến sĩ dân gian, tên hiệu của ngài được căn bằng khám trai trên lệnh biểu. Bài vị thờ ghi rõ: Đạo cao đức trọng, chính quang minh tu đức, trung hiếu vi tiền. Dòng lạc khoản trên lệnh biểu được lập năm Bính Tý, theo tra cứu của chúng tôi là năm 1936, sau khi ông qua đời.

Các cố lão kể lại: Dương Văn Căn gốc con nhà chài lưới làng Vạn Nghệ. Hiện dòng họ Ngô ở xóm 2 thôn Ngô Khê, xã Bình Nghĩa, Bình Lục còn cụ Ngô Văn Dụng 90 tuổi là con cụ Ngô Đình Màu người coi đình bị giặc Pháp giết hại năm 1950, khi du kích dòng mình từ đình căn xe của giặc. Cụ Dụng là đời thứ 4 thuộc dòng cụ tổ Ngô Đình Thanh lấy bà Dương Thị Phước là chị ruột Dương Văn Căn. Tương truyền, ông Căn học giỏi, thi đỗ, rồi về làng mở nghề dạy học cho dân chài ngày ấy, nên các vạn thường gọi là cụ cố giáo.

Dương Văn Căn có công lập giang bạ phân định thủy giới, cắm mốc đánh cá cho các vạn chài trong tỉnh, riêng phường Vạn Nghệ giang bạ được triều đình nhà Nguyễn chuẩn y: "*Thượng chí Nga Thượng, hạ chí Hạ Vĩ*". Tiếc rằng giang bạ này đã bị mất trước năm 1945. Câu đối trong cung cấm gợi ý cho biết chuyện học hành của ông:

*Túc tại triều duy tại cung nhị đới giang kinh
truyền cổ tích*

*Cao phối thiên hậu phối địa ngũ lâm phúc diệu
tụy thân quang*

Tạm dịch là:

*Kính ở triều, yên ở cung hai dải núi sông truyền
sử cũ*

*Trên sánh trời, dưới sánh đất phúc trạch vào
nhà họp thần linh.*

Trong đình còn câu đối của Tân Sửu khoa hội nguyên đỗ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Nguyễn Lĩnh đốc học Hải Phòng Nguyễn Cung cúng tiến. Vị đốc học đỗ khoa Tân Sửu (1901), mười năm sau ông để lại bút tích tại đình Vạn Nghệ. Bởi ông là bạn Dương Văn Căn, nhiều người mến mộ tài đức ông đã đưa ông nhiều lần thăm thú cảnh sông Châu, núi Đọi.

Trong đình còn 2 câu đối của Tiến sĩ khoa Mậu Tuất tam giáp đồng Tiến sĩ Châu Giang. Tác giả câu đối này là Tiến sĩ Bùi Thức, tự là Khuê Thần, ông sinh năm Kỷ Mùi (1859) và mất năm Ất Mão (1915) thọ 56 tuổi. Bùi Thức đỗ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Thành Thái thứ 10 (1889) khi ông 36 tuổi. Chán cảnh mất nước, không ra làm quan ở nhà dạy học, ông là dòng dõi khoa bảng họ Bùi nổi tiếng ở đất Châu Cầu. Tiến sĩ Bùi Thức là người có công trình khảo cứu về sông núi, địa danh Bắc Kỳ. Hiện tác phẩm của ông còn lưu tại Viện Hán Nôm. Câu đối cuối cùng của ông là bút tích tại đình Vạn Nghệ năm 1913 trước đó 2 năm khi ông qua đời. Ngoài thủ bút, câu đối của các nhà khoa bảng, trong đình còn nhiều bức đại tự, hoành phi, câu đối, bài thơ... nội dung ca ngợi cảnh quan, đề cao đạo hiếu và khuyến khích học hành. Đình còn giữ nhiều cổ vật, cổ thư, đồ thờ tự nguyên gốc rất có giá trị. Hội đình làng Vạn Nghệ mở vào ngày rằm tháng 3 âm lịch hàng năm, là hội cầu ngư với nhiều trò vui dân gian đặc trưng của nghề sông nước vùng châu thổ đồng bằng Bắc Bộ.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Văn Lý là làng kháng chiến. Ngôi đình Vạn Nghệ là nơi tụ họp đi về của nhiều cán bộ du kích. Đây

còn là nơi cất giấu lương thực cho hai cuộc kháng chiến, mặc dù nhiều lần bị oanh tạc nhưng dân làng vẫn bảo vệ an toàn tài sản cho Nhà nước. Trong trận chống càn 1950, cụ Ngô Văn Mậu và Ngô Văn Diệc (thường gọi là cụ từ và cụ chỉ), đã bị giặc Pháp giết hại ngay tại cửa đình. Làng chài còn nêu gương liệt sĩ Trần Thị Ngà con ông Trần Văn Dự, đã hy sinh khi tiếp lương cho chiến trường. Nhiều người vô danh đã chở đò đưa cán bộ du kích vượt sông an toàn thoát khỏi vòng vây giặc. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhiều gia đình đã cho con xung phong vào bộ đội, nhiều người là liệt sĩ. Nhiều xã viên HTX vận tải Vạn Giang đã không ngại gian khổ hy sinh tải lương thực, vũ khí ra mặt trận.

Nhờ chính sách của Đảng và Nhà nước nên cuộc sống của dân chài đã đổi thay. Các địa phương đã giúp đỡ gia đình có nơi định cư, ổn định chỗ ở. Con em được học hành, nhiều người trở thành cử nhân, kỹ sư, bác sỹ... Dù ở nơi đâu họ vẫn hướng về đây dưới mái đình Vạn Nghệ hương khói cho các danh nhân đất nước, cho tổ tiên để gắn bện cuộc sống cộng đồng. Di tích đình Vạn Nghệ, thờ ông Tổ làng chài rất cần được quản lý và bảo vệ.

(Nhân Dân hàng tháng số 60/4.2002)

LÒ VẬT PHÚC CHÂU

Nằm bên bờ sông Châu, Phúc Châu là một thôn của xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Không rõ tự bao giờ, tên dòng sông đã thành tên làng, tên chợ. Chợ Phúc cứ đều đặn 10 ngày 6 phiên, là trung tâm thương mại của các xã giáp danh ba huyện Lý Nhân, Bình Lục, Duy Tiên. Đến năm 1942, đắp đập ngang sông, đưa nước vào các cánh đồng dưới chân núi Đọi, núi Đập, nơi này lại được gọi là Đập Phúc. Tên làng thành thương hiệu cho các sản vật tuy bình dị nhưng có tiếng là ngon, trở thành đặc sản của vùng: bánh đa chợ Phúc, hến chợ Phúc. Còn rượu Phúc Châu được tiếng như rượu Vọc Long tửu (Bình Lục), rượu Bèo (Duy Tiên), có thể sánh với các thứ rượu ngon vùng đồng bằng Bắc Bộ. Và, Phúc Châu còn là tên lò vật, có từ cuối triều Lý, đầu thời Trần cách nay gần 800 năm.

Xưa, nhà có con gái kén chồng, các cụ thường dẫn: *“Muốn ăn cơm ngon lấy con bà Mót. Muốn ăn mật giọt lấy chồng Đạm Hai. Vật vô đua tài*

lấy chồng làng Phúc". Làng đất bãi, dân giỏi quay vòng trồng rau mầu thảo hơn trồng lúa. Kê làng Phúc là làng Đậm, lời ăn tiếng nói đậm đà, đất sa non rười rượi, được ông vua nhà Nguyễn đặt tên là Dũng Kim (kho vàng), quê hương nhà thơ yêu nước Phạm Tất Đắc (1909 - 1935), tác giả bài thơ *Chiêu hồn nước* nổi tiếng trong dòng văn học yêu nước cách mạng. Còn đất Phúc Châu, trai giỏi vật võ, đến đàn bà con gái xem thi đấu cũng biết bình luận các miếng vật.

Hàng năm qua Tết, cứ vào ngày hạ nêu (mồng 7), trai tráng rủ nhau đi giết giải hội xuân thiên hạ. Từ xứ Đông (Hưng Yên, Hải Dương) sang xứ Đoài (Sơn Tây), vào tận miền Thanh, Nghệ... xa mấy cũng đi, thường cước bộ. Đi để độ tài, kết bạn cho thoả chí. Đến đầu tháng hai, mãn trò thiên hạ, mới về làng mở hội vui xuân.

Ra đi chín tổng mười làng

Đừng quên cháo lãng cơm vàng Phúc Châu.

Có về thăm làng Phúc, người ta mới trả lời được câu hỏi: Tại sao một làng xưa nghèo, đến nay vẫn chưa xoá xong hộ nghèo mà vật thì danh nổi xa gần. Dấu tích lịch sử hơn hai nghìn năm

còn để lại đậm nét trên đất này. Ngôi đình đá Phúc Thủy thờ hai nữ tướng của Bà Trưng. Đền Phúc Thượng thờ Linh Lang đại vương và Nguyệt Minh công chúa (thời Lý). Cạnh đó là miếu thờ ông Tổ lò vật Đô Hồ Nhà Trấu. Trên bãi cỏ xanh bên miếu Tổ, một sỏi vật tròn, đường kính gần chục mét, xung quanh đắp thành đất cao làm chỗ cho người xem. Chùa Khánh Long tự còn nguyên vẹn một chuông đồng của thời Tây Sơn, trên chuông còn bài minh, dòng lạc khoản ghi niên hiệu Cảnh Thịnh 1800. Ông Tổ lò vật, theo mật phả tên ngài là Trần Lực. Vào khoảng năm 1236, đời vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh 1225 - 1258). Một ngày nhận đên bay rợp trời, có một tráng sỹ trên đường tìm về kinh đô, dừng chân đất làng Phúc. Thấy trai đình rậm rịch chuẩn bị phòng giặc, ông truyền cho họ mấy miếng võ và trở thành ông Tổ lò vật. Đời sau các cụ chép thành phả, ghi 36 miếng vật (18 thế đánh, 18 miếng đỡ). Nhưng dù vật võ giỏi mấy, các cụ nêu chữ đức làm đầu, không làm điều ác, cấm dạy miếng hiểm. Nói đâu xa, ngay thời kháng chiến chống Pháp, giặc đóng chốt Địch ngay đầu làng, kiêng làng vật, lính tráng cũng không dám quấy nhiễu.

Trong nghệ thuật dân gian, vật là hàng đầu của võ. Vật có lò (hay gọi là sỏi), võ có phái. Mỗi nơi đều có miếng bí truyền và điều luật riêng. Cao Thị Liên (Thanh Liêm), Nguyệt Nga công chúa - bà chúa Tầm (Tiên Phong - Duy Tiên), Quạt Ngà, Cừu Ngồi công chúa (Bình Nghĩa - Bình Lục)... đều là tay võ giỏi, trả thù nhà, đền nợ nước, trở thành tướng của Hai Bà Trưng. Chuyện xưa rất ít người còn nhớ, nhưng hơn thế kỷ nay, nhiều đô vật lò Phúc đi vào huyền thoại, được truyền kể như truyện dân gian. Đô vật Trương Nhi sung sức được phong biệt hiệu Nghé Hoa. Đô Nguyễn Văn Cạn, ôm đối thủ chắc như bó bèo, mang biệt danh là Bè Cạn. Còn cụ phó Mục, đen như đồng hun giật giải ngôi lọng xanh đèn Mai Lĩnh, được người đời gọi là Trám Đen!. Nếu Phúc Châu nhiều đô có biệt danh thế, thì đối lại, xứ Đoài có Ba Voi, xứ Thanh có Tàu Đồng. Thế mà:

*Bè Cạn làm đổ Tàu Đồng
Nghé Hoa húc ngã cả ông Voi Vàng...*

Đến lượt đô Nguyễn Văn Khanh (1922 - 1973), lên ngôi, mang lại vinh quang cho làng vật Việt Nam. Năm 1959, tại thị xã Phủ Lý, Tổng cục TDTT lần đầu tổ chức giải vật Quốc gia. Sau khi

lần lượt hạ các đối thủ, chàng trai làng Phúc đánh đổ đô Quốc (Thanh Hoá), nặng gân gấp đôi, giành chức vô địch miền Bắc. Trên hình con tem Bưu chính thời ấy, in hình chàng trai cưỡi trần, đóng khổ chính là Nguyễn Văn Khanh quê sông Châu, núi Đọi.

Sau trận giành chức vô địch, Nguyễn Văn Khanh trở thành thầy dạy và huấn luyện viên không chuyên của ngành TDTT. Dân làng còn nhớ hình ảnh ông thày lò vật, chiều chiều cầm chiếc trống ban gõ bung bung dọc làng, gọi các em ra chơi. Có lần ông còn cho vợ con cắt hết sào đồ lấy chỗ cho bọn trẻ quần thảo. Bài khổ luyện đầu tiên phải tập cho hơi bền, sức dai, người dẻo. Các đô không được ăn cơm no, chỉ ăn cháo cho nhẹ người, tống khí đục ra, đón khí trong vào cơ thể, gân bắp mới tươi tốt, có tỷ thí hàng ngày cũng không quy được. Lại đến cách dồn gân, giữ hơi. Phải tập ôm chum hàng giờ, rồi tập nấn bóp đốt tre, ống luồng cho đến khi bàn tay phải cứng như khi sắt mới thôi... Lại còn có thầy lang, công phu tìm bài thuốc lá cho đô vật phòng thân khi sơ sẩy. Để thêm điều luyện, làng còn rước cụ Trương Văn, đứng đầu môn võ gậy An Bài (Bình Lục) về ở hàng năm nuôi thầy dạy võ.

Từ sợi vật này, bao thế hệ vận động viên ra đời, mang lại tiếng thơm về quê hương suốt ba thập kỷ (1970 - 2000). Nhiều đô rừi sợi vật tòng quân trở thành liệt sĩ thời chống Mỹ như Nguyễn Văn Khai, Nguyễn Văn Dương, Trần Văn Thành, Nguyễn Văn Lan...

Điểm lại, lò vật Phúc Châu đã giành được trên 30 Huy chương qua các kỳ thi đấu toàn quốc, 7 vận động viên được Bộ VHTT tặng Huy chương Vì sự nghiệp TĐTT, trở thành vận động viên cấp I. Có gia đình mấy bố con cùng là vận động viên, cùng đi thi đấu.

Một thế hệ vận động viên ra đời trên sợi vật Phúc Châu. Một số em tham gia đội tuyển của tỉnh được Huy chương vàng, Huy chương đồng giải vật do tạp chí Nông Thôn Việt Nam tổ chức.

(Báo Đài TNVN 2005)

GÀ LÀNG MÓNG

*Núi Đọi ai đắp mà cao
Ngã ba sông Móng ai đào mà sâu*

Thượng lưu sông Châu Giang, từ Tắc giang gọng vó, chảy vòng dưới chân núi Đập Sơn (núi Kim Ngưu - trâu nằm), đến hạ lưu dòng nước rẽ hai ngã. Một qua chợ Sông, Cầu Tử gặp sông Đáy, sông Nhuệ thành thị xã ngã ba sông. Một qua Vĩnh Trụ, xuôi Hữu Bị mở khẩu với sông Hồng. Nơi dòng nước phân lưu hai ngã, gọi là ngã ba sông Móng, nay thuộc đất làng An Mông, xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Đối ngạn làng Móng, phía tả là hai làng Quan Trung, Văn Lý (Lý Nhân) và làng Gòi, Ngô Khê, Bình Nghĩa (Bình Lục), nơi tiếng gà ba huyện cùng nghe. Ai đã từng thưởng thức câu hát giao duyên *Mời trâu* vừa đầm thắm vừa thiết tha, hẳn lại nhớ về ngã ba sông Móng, nơi phát nguồn các làn điệu dân ca sông nước xứ Nam. “*Quê mình quê ở làng Dâu, dâu xanh mươn mướt một*

màu". Theo câu hát, tìm về quê bà Chúa tìm Nguyệt Nga công chúa, nữ tướng Hai Bà Trưng. Nơi đây còn có ngôi đình Đá cổ kính, hàng năm dân làng giữ lễ, mở hội, tưởng nhớ người đã có công dạy dân đôi bờ nghề trồng dâu, nuôi tằm, kéo kén. Chỉ có vùng này mở phiên chợ dâu trên bến đò quê.

Anh Trần Hồ - Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Hà Nam, nguyên Bí thư Huyện uỷ Duy Tiên cho tôi biết: Tiên Phong dân số chưa đến 3.000 người. Nguồn thu ngân sách xã chưa được 100 triệu đồng/năm, là xã duy nhất trong tỉnh không có đường lớn chạy qua, bao bọc quanh làng là sông nước, nhưng người dân Tiên Phong sống dư dật nhờ nguồn thu từ con tằm và gà giống. Xã có 700 hộ, 500 hộ nuôi tằm, còn gà nhà nào cũng nuôi, ngày ngày dò nối đuôi chở gà đi chợ. Gà Móng được Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn xếp vào giống gà quý hiếm, được bảo tồn gen.

Các cụ trong làng kể lại, gà Móng gốc từ giống gà Đông Tảo Hưng Yên. Xưa, quê nghèo trai tráng trong làng, ai cũng sắm cái móng đào đất coi như chứng chỉ hành nghề thợ đấu. Đất làng như hình chiếc móng, gợi ý cho người xưa đặt thành

tên làng, tên ngã ba sông... Chuyện kể rằng: Tết năm nào chẳng ai còn nhớ, cánh thợ làng đi làm xa, một chiều dừng chân chợ Đông Tảo, thấy có loại gà quý mua về làm giống. Tôi đã từng vượt trăm cây số tìm đến nơi có giống gà đã đi vào ca dao tục ngữ, làng Đông Tảo.

Bia đá lập ở đình làng thời Nguyễn cho biết: Đông Tảo xưa thuộc tổng An Vĩnh, huyện Đông An phủ Khoái Châu, nay là xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Đi qua các chợ, về tận chợ Đông Tảo, ngày họp phiên sáng và tối, hỏi không ai bán giống gà xưa. Nhưng câu phong dao thì ai cũng còn nhớ:

*Nhân lông bỏ ngáp dao phay
Gà to Đông Tảo bấy ngày cân tư.*

Nhân lông nơi xa mấy cũng ngọt. Con gà nuôi bấy ngày nặng cân tư thì nay không còn. Gặp cựu chiến binh Vũ Khoáng, nguyên Chủ tịch xã Đông Tảo, người bỏ nhiều năm sưu tầm về giống gà quý để bảo tồn, ông nói vẫn chưa đến hồi kết. Con gà trống đầu to khoẻ, mào đỏ tươi, da sẫm tía, đôi chân to màu đỏ, dọc ống chân có ba lớp vẩy như vẩy cá chép, nom hùng dũng bên con

mái mơ màu trắng nhạt. Giống gà không siêng năng như gà ri lại ưa thoáng mát. Bé thì cho ăn hạt vừng, hạt tằm, lớn thì kén thóc kén ngô. Đông Tảo là quê công chúa Tây Sa, chị em kết nghĩa với Tiên Dung công chúa, là thiếp của chàng trai đánh cá họ Chử. Hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung từ Đa Hoà tổng Mỹ Sở chính từ, đến các di tích quanh vùng kể mãi về huyền thoại tình yêu thời Hùng Vương, lấy ngày mùng 10 tháng 2, ngày sinh của nàng Tây Sa là ngày mở đền. Hội làng có tục thi xôi gà, thủ lợn. Gạo nếp Bắc ướp lá trà, tươi màu xanh trong, trên đặt con gà, da vàng như nghệ. Gà mổ moi, uốn cánh tiên, con nào chân to, mào đỏ tươi như khi còn sống mới đoạt giải. Các cụ xưa thường nói, gà Đông Tảo là gà thờ...

Tôi về Tiên Phong, vào thăm một nhà cạnh bến đò, chủ nhà là cán bộ xã, đàn gà nhà anh có 25 con mái đẻ. Người vợ trẻ vừa thêu vừa kể: Nuôi gà mái, mỗi lứa mỗi con cho 14 quả trứng, một năm đều đặn sáu lứa, ấp nở được tám chục gà con. Lứa trước đuổi lứa sau, tính ra tổng đàn hai nghìn gà nhiep. Gà Móng quen khách chợ Sông gặp phiên đất, bán được giá gấp đôi lần gà

ta. Chăn nuôi gia cầm là nghề phụ nhưng ở đây nuôi gà lại trở thành nghề chính. Con gà góp phần xoá đói giảm nghèo. Nhà nuôi ít mỗi năm đông dăm tạ thóc, còn nhà nuôi nhiều phải trữ đến vài tấn thức ăn. Làng Móng chỉ nuôi gà giống, không bán gà thịt. Lối nuôi cổ truyền nay thay lò ấp điện nên năng suất cao hẳn. Tính trung bình hàng năm, trừ chi phí nhà thấp nhất cũng thu lãi dăm bảy triệu đồng.

Gà Móng cũng có con da đỏ, chân to, qua nhiều đời lai tạo với gà địa phương mới thành con gà hôm nay. Gà để nuôi để được chọn từ lúc còn cánh đế (một tuần tuổi). Gà trống phải chọn con khác đàn, thân hình bấp chuối, chân không có cựa sắc. Có người kỹ tính còn kén con trống có hai đồng tiền (yếm cổ) đều nhau mới ưng. Gà xuống ổ, con nào có chấm đen đầu cánh biết ngay là con trống, lớn lên mào đỏ, lông chuyển màu đen tuyền gọi là màu mã lĩnh mới coi là giống đẹp. Con mái, chọn mình vuông như bánh chưng, mặt nhỏ, mỏ quắp mới khéo nuôi con. Để giữ gen, làng còn có quy ước không thành văn, không nuôi lẫn với các loại gà khác. Lại còn đúc kết

kinh nghiệm cho hãm đẻ vào mùa đông tháng giá, thúc đẻ vào đầu xuân là lúc nhu cầu thị trường cần nhiều gà giống. Thời gian qua, dịch gia cầm làm thiệt hại nhiều nhà chăn nuôi, nhưng gà Móng vẫn giữ an toàn, không vỡ đàn nào.

Gà Móng mau lớn, mỡ ít, nạc nhiều nên nhiều người tầm nuôi. Gà cung cấp cho nhiều nơi, nhưng chạy nhất ở thị trường chợ Sông. Giai thoại kể rằng có cô gái lấy chồng xa, mẹ cho đôi gà làm giống, sau nhân thành đàn, khi ươm gà con vẫn mang về chợ Sông mới bán được giá. Hội chợ triển lãm gia cầm do Bộ NN - PTNT tổ chức năm 2004, người làng mang khoe đôi trống mái và đàn gà con, nhiều khách mê đòi mua cả lồng. Mỗi ngày làng xuất trên nghìn con gà, xe cộ nườm nượp chưa kể một lượng theo lồng nhỏ, lồng to xuống đò, góp vào cảnh náo nhiệt thời cơ chế thị trường mỗi phiên chợ Sông.

LÀNG NGHỀ...

*Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng
Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông*

Câu thơ của nhà thơ Tố Hữu thêm một lần cho ta yêu những sản vật đất nước. Chắc rằng khi hạ bút, nhà thơ vương vấn câu ca dao: “Ước gì anh lấy được nàng, để anh mua gạch Bát Tràng về xây”. Bởi có thứ gạch danh tiếng kia, mà câu ca cũng nổi tiếng theo. Lại nói, trong kho tàng cổ tích Việt Nam, có truyện ông Tổ nghề đúc đồng. Truyện, thực ra là truyền thuyết kể rằng: Sư Khổng Lô lên phương Bắc quyên giáo đồng. Thiên sư chữa khỏi bệnh cho thái tử, nhà vua nước láng giềng ban cho bao nhiêu vàng bạc ông cũng không nhận, chỉ xin ít đồng mang về cố quốc. Lạ thay, cả mười kho đồng lớn cho vào chiếc túi ba gang sao vẫn chưa đầy. Cuối đời, nhà thơ Nguyễn Bính về sống bên bờ Châu Giang, viết truyện thơ “Chiếc túi ba gang”. Hẳn rằng, khi rải những câu thơ trên thi đàn, thi sĩ của hương đồng gió nội canh cánh tích truyện xưa. Trong kho tàng văn học dân gian còn có biết bao câu ca, truyền kỳ như

thế, nối mạch nguồn cho làng nghề, cho văn chương nghệ thuật hiện đại.

Nếu ông Tô nghề đúc đồng là tác giả “*tứ đại khí*”, bốn loại đồ đồng lớn của nước ta, có sách nói vào thời Lý, thì ai là chủ nhân đúc trống đồng Ngọc Lũ, có niên đại trên 2.000 tuổi Đông Sơn? Dưới lớp bùn sâu vùng chiêm trũng trấn Sơn Nam Thượng, những người nông dân khi đắp đê trị thủy sông Hồng cuối thế kỷ trước, đến những người làm thủy lợi nội đồng của thời kỳ công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn đã phát hiện thêm gần hai chục chiếc trống quý, biểu tượng của nền văn minh lúa nước sông Hồng - để phiên bản cổ vật này sánh với các biểu tượng của các nền văn minh nhân loại.

Vào buổi bình minh lịch sử dựng nước chống ngoại xâm, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, không chỉ đòi nữ quyền mà còn lập nên vương quyền. Vùng quê Hai Bà ăm ắp đôi bờ phù sa, nương dâu bát ngát, óng ả những nén tơ tầm màu lúa hoa ngâu. Nghề nuôi tầm, kén tốt gọi là kén chắc, kén vừa gọi là kén nhì. Nên khi sinh đôi thực nữ, Lạc tướng họ Trưng đã có ý đặt tên cho con gái mình theo cách gọi làng tầm. Truyền thuyết dân già ấy đúng đến đâu chưa tường nhưng về đình đá An Mông (nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên - Hà

Nam), nơi thờ Nguyệt Nga công chúa - một trong những vị tướng tài của Trưng Vương lại là bà Tổ nghề trồng dâu, nuôi tằm ở vùng sông Châu, núi Đọi. Còn biết bao nhiêu những nơi phát tích làng nghề gắn với lịch sử, tinh thần thượng võ, tính hiếu học, giàu bản sắc văn hoá, không thể thất truyền trong cội nguồn dân tộc.

Vùng châu thổ đồng bằng Bắc Bộ, tính từ đỉnh Bạch Hạc, nơi cộng sinh của dòng sông Hồng, sông Lô, sông Thao. Hạt phù sa, trong hành trình tìm chân sóng, dợn lên mầu mỡ từ cửa Đáy (Ninh Bình) đến Móng Cái (Quảng Ninh), là cái nôi trồng lúa nước và làng nghề thủ công truyền thống. Chưa kể trung tâm Thủ đô Hà Nội, nơi hội tụ những tinh hoa thợ tài, thợ khéo cả nước. Chỉ tính 10 tỉnh đồng bằng (khu vực II) đã có: Quảng Ninh miền vàng đen với thắng cảnh Hạ Long, di sản văn hoá thế giới. Hải Phòng thành phố hoa phượng đỏ, nhộn nhịp cảng biển. Bắc Ninh quê hương quan họ thắm đượm mầu tranh Đông Hồ. Hà Tây quê lụa, thao thiết xứ Đoài mây trắng. Thái Bình nay đâu chỉ có giàu quê lúa. Ninh Bình cổ kính dấu tích cố đô. Nam Định quê hương của các vua Trần. Hưng Yên nổi danh phố Hiến, ngọt lịm nhãn lồng. Hải Dương thành phố trẻ xứ Đông cứ đẹp mãi với Côn Sơn

Kiếp Bạc. Và Hà Nam quê hương trống đồng Ngọc Lũ...

Với diện tích 18.000 ki lô mét vuông, dân số vùng mười lăm triệu người, là kho người kho của, quê hương của trên 1.500 nhà khoa bảng, đã có trên 500 làng nghề thủ công truyền thống. Cuộc hội thảo Quốc tế với chủ đề: *“Bảo tồn và phát triển Làng nghề truyền thống Việt Nam”* do Bộ Công nghiệp và UNIDO (tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc) phối hợp tổ chức tại Hà Nội và Ninh Bình tháng 8 năm 1996. Vị đại diện cho ngành công nghiệp Việt Nam khẳng định: Làng nghề truyền thống Việt Nam có nhiều lợi thế để phát triển. Nó gắn bó với nông thôn, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, lao động đông đảo cần cù, sáng tạo, đầu tư nhỏ nhưng hiệu quả kinh tế - xã hội lại cao. Là một mảng lớn của công nghiệp nông thôn, nó góp phần chuyển dịch cơ cấu nông thôn, phá vỡ thế thuần nông của nhiều vùng, tăng thêm thu nhập của bộ phận dân cư đông đảo, những lợi thế này cần được khai thác triệt để, làm cho làng nghề truyền thống phát triển mạnh, góp phần cùng toàn ngành công nghiệp tạo ra mức tăng trưởng bình quân từ 14 đến 15% trong giai đoạn đến năm 2000 và những năm tiếp theo...

Có người còn đưa ra nhận xét mang tính dự báo: “Sẽ đến ngày mà các sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống được nâng niu hơn, trân trọng hơn, nó sẽ đi vào cuộc sống mỗi người ở trình độ văn hoá cao hơn và mức sống khá hơn” (Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế).

Theo khảo sát của Thạc sĩ Bùi Văn Vượng, ở nước ta có nhiều làng nghề. Chỉ tính ba nhóm, có trên năm mươi nghề được lựa chọn theo tiêu chí lâu đời, nổi tiếng, có ý nghĩa văn hoá và kinh tế lớn. Nhóm thủ công mỹ nghệ có các nghề: gốm, chạm khắc đá, đúc đồng, rèn, dệt vải lụa, đóng thuyền, kim hoàn, dệt chiếu, may mặc, thêu ren - dăng ten, chạm khắc gỗ, khâu nón, giấy dếp, dệt thảm, giấy dó, tranh dân gian, in (mộc bản), khắc trai, sơn - sơn mài, thủy tinh, ngọc trai, đá quý, quạt giấy, trống, đồ chơi, con rối, ô - dù - lọng, mây tre đan, nhạc cụ, trang phục sân khấu, mộc, kiến trúc xây dựng, sản xuất hương nến... Nhóm công cụ sản xuất và vũ khí có nghề làm cày bừa, làm súng, cung nỏ... Nhóm làm thuốc và chế biến thực phẩm gồm các nghề: đông y, thuốc nam, nấu rượu, làm hương, làm muối, nước mắm, muối dưa cà, kéo nha mật đường, bánh mứt kẹo, làm cốm, bún giò chả, đậu phụ, ép tương dầu thực vật, nấu ăn...

Nhiều làng nghề nổi tiếng trong và ngoài nước như gốm Bát Tràng (ngoại thành Hà Nội), gốm Chu Đậu (Hải Dương) mà sản phẩm vớt lên từ chiếc thuyền đắm ngoài khơi Cù Lao Chàm, được xác định là gốm Chu Đậu. Rồi gốm Hương Canh (Vĩnh Phúc). Lụa, có Vạn Phúc (Hà Tây), Nha Xá (Hà Nam). Nghề đúc đồng có Ngũ Xã (Hà Nội), nơi phục chế chiếc trống đồng Ngọc Lũ. Phải kể đến đúc Đại Bái, Đề Cầu, Đông Mai (Kinh Bắc) hay nghề rèn Vân Chàng (Nam Định). Chiếu cói có ở Kim Sơn (Ninh Bình). Chiếu Hới (Thái Bình), xưa thường gọi là chiếu gon, còn dư vị trong giai thoại nữ sĩ họ Hồ, cô bán chiếu *gon* bên Hồ Tây thao thiết tiếng sấm cầm. Lại kể tới tương Bần (Hưng Yên); bánh đậu xanh rỗng vàng (Hải Dương); tranh Đông Hồ (Bắc Ninh); quạt làng Vác (Hà Tây)... Muối Văn Lý (Nam Định) được phong là muối Bắc. Nhớ mãi vị mắm Vân Đồn (Quảng Ninh)... Mỗi làng nghề, là một sản phẩm hàng hóa, mỹ thuật, từng một phần làm nên di sản văn hoá dân tộc.

Trồng lúa và làm thủ công. Mỗi việc đều có sự vất vả riêng. Nếu trồng lúa phải năm nắng mười sương thì “chăn tằm ăn cơm đứng”. Làng thuần nông buổi nông nhàn muốn thoát đói phải đi mưu việc. Ở những làng nghề, tuy đất chật người đông mà